



**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN
SÀI GÒN – QUY NHƠN**

Số : 0107...../CV-SQC-20

V/v : Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN**
2. Mã Chứng khoán: **SQC**
3. Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.
4. Điện thoại: (84-256) 3 535080 Fax: (84-256) 3 535080
5. Người đại diện Công bố thông tin (ủy quyền công bố thông tin): Kiều Thanh Tuấn.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 được lập ngày 14/7/2020, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình (lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2020 là 3.191.581.976 đồng so với số lỗ của Quý 2/2019 là 5.470.788.158 đồng vậy giảm lỗ 2.279.206.182 đồng): Quý 2/2020 Công ty xuất bán một số ít thành phẩm Xi titan tồn kho đồng thời cắt giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm chi phí khấu hao do một số tài sản đã khấu hao hết dẫn đến giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng toàn bộ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020: <https://www.sqcmMining.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- UBCK NN;
- SGDCK HN;
- Lưu HC, CBTT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



KIỀU THANH TUẤN

MỤC LỤC

-----oOo-----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 03 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 04-05 |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 06-18 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 12.306.212.051 | 20.953.617.095 |
| | (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.997.430.648 | 3.792.070.290 |
| | 1. Tiền | 111 | | 97.430.648 | 992.070.290 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.900.000.000 | 2.800.000.000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.300.000 | 421.652.036 |
| | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | - | 198.000.000 |
| | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.300.000 | 193.652.036 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 8.082.550.725 | 14.858.847.640 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.082.550.725 | 14.858.847.640 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.193.930.678 | 1.881.047.129 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 22.618.317 | 746.155.761 |
| | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 687.149.581 | 650.728.588 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 484.162.780 | 484.162.780 |
| | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 789.646.736.704 | 794.156.755.038 |
| | (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 55.900.000.000 | 55.900.000.000 |
| | 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | | 55.900.000.000 | 55.900.000.000 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 36.676.647.173 | 40.550.842.193 |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 36.676.647.173 | 40.550.842.193 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 262.876.219.947 | 264.706.698.194 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (226.199.572.774) | (224.155.856.001) |
| | 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | 73.876.000 | 73.876.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (73.876.000) | (73.876.000) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.334.051.749 | 8.719.105.597 |
| | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 8.334.051.749 | 8.719.105.597 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 676.111.253.196 | 676.111.253.196 |
| | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 648.950.000.000 | 648.950.000.000 |
| | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 65.800.000.000 | 65.800.000.000 |
| | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (38.638.746.804) | (38.638.746.804) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.624.784.586 | 12.875.554.052 |
| | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 10.867.031.698 | 11.117.801.164 |
| | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.757.752.888 | 1.757.752.888 |
| | TỔNG CỘNG | 270 | | 801.952.948.755 | 815.110.372.133 |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 36.575.171.723 | 46.612.013.770 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.575.171.723 | 46.612.013.770 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 18.988.150 | 549.349.611 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 12.234.500 | 4.923.550 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.374.150 | 12.966.750 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 145.326.880 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 5.895.248.043 | 5.499.773.859 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.13 | 30.500.000.000 | 40.545.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 765.377.777.032 | 768.498.358.363 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 765.377.777.032 | 768.498.358.363 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (209.430.975.950) | (209.430.975.950) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (130.191.247.018) | (127.070.665.687) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t | 421a | | (127.070.665.687) | (98.132.743.879) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3.120.581.331) | (28.937.921.808) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 801.952.948.755 | 815.110.372.133 |

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2019 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 20.574.545 | 3.684.343.501 | 10.580.281.623 | 3.684.343.501 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 20.574.545 | 3.684.343.501 | 10.580.281.623 | 3.684.343.501 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.397.228.434 | 6.985.131.920 | 10.450.468.996 | 8.691.912.554 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (2.376.653.889) | (3.300.788.419) | 129.812.627 | (5.007.569.053) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 24.454.069 | 8.077.903 | 53.928.595 | 11.589.962 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | - | 663.161.392 | 474.256.424 | 1.244.042.076 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 645.657.672 | 440.423.014 | 1.226.538.356 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 282.509.516 | 617.732.778 | 1.238.892.665 | 1.080.604.380 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 587.290.076 | 897.183.472 | 1.377.446.143 | 1.966.771.974 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | (3.221.999.412) | (5.470.788.158) | (2.906.854.010) | (9.287.397.521) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 30.454.546 | - | - | 44.395.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 37.110 | - | 213.727.321 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 30.417.436 | - | (213.727.321) | 44.395.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (3.191.581.976) | (5.470.788.158) | (3.120.581.331) | (9.243.002.521) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.7 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (3.191.581.976) | (5.470.788.158) | (3.120.581.331) | (9.243.002.521) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (30) | (51) | (29) | (86) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

2.279.206.182

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2019 |
|---|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (3.120.581.331) | (9.243.002.521) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.874.195.020 | 4.167.581.124 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.522) | (65.725) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 167.370.095 | (8.411.575) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 440.423.014 | 1.226.538.356 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.361.405.276 | (3.857.360.341) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | 352.931.043 | (55.603.132.508) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | 6.776.296.915 | 4.505.215.997 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (432.265.061) | (207.520.337) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | 974.306.910 | 435.110.597 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.032.675.083 | (54.727.686.592) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 171.363.637 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 46.320.116 | 8.411.575 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 217.683.753 | 8.411.575 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2019 |
|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 30.500.000.000 | 54.730.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (40.545.000.000) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10.045.000.000) | 54.730.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | (794.641.164) | 10.724.983 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.792.070.290 | 767.582.447 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.522 | 56.735 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 2.997.430.648 | 778.364.165 |

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 02 - 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý và khác | 02 - 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 02 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như : phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như : vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuôn vác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền | 97.430.648 | 992.070.290 |
| Tiền mặt | 28.647.335 | 36.123.959 |
| Tiền mặt VNĐ | 28.647.335 | 36.123.959 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 68.783.313 | 955.946.331 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 61.746.876 | 921.593.252 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 7.036.437 | 34.353.079 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.900.000.000 | 2.800.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 2.900.000.000 | 2.800.000.000 |
| Cộng | 2.997.430.648 | 3.792.070.290 |

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào Công ty liên do | 26.535.000 | 648.950.000.000 | 26.535.000 | 648.950.000.000 |
| Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 26.535.000 | 648.950.000.000 | 26.535.000 | 648.950.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 6.580.000 | 65.800.000.000 | 6.580.000 | 65.800.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | 6.580.000 | 65.800.000.000 | 6.580.000 | 65.800.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | (38.638.746.804) | - | (38.638.746.804) |
| Cộng | 33.115.000 | 676.111.253.196 | 33.115.000 | 676.111.253.196 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| 3.1 Phải thu khách hàng trong nước | - | 198.000.000 |
| 3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài | - | - |
| Cộng | - | 198.000.000 |
| 4. Phải thu khác | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| 4.1 Ngắn hạn | 2.300.000 | 193.652.036 |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.300.000 | 2.300.000 |
| - Phải thu khác | - | 191.352.036 |
| 4.2 Dài hạn | 55.900.000.000 | 55.900.000.000 |
| - Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân | 55.900.000.000 | 55.900.000.000 |
| Cộng | 55.902.300.000 | 56.093.652.036 |
| 5. Hàng tồn kho | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.047.278.557 | 7.107.702.557 |
| Công cụ, dụng cụ | 124.883.811 | 124.883.811 |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | 1.206.101.714 |
| Thành phẩm | 368.851.678 | 368.851.678 |
| Hàng hoá | 541.536.679 | 6.051.307.880 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 8.082.550.725 | 14.858.847.640 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 8.082.550.725 | 14.858.847.640 |
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 8.334.051.749 | 8.719.105.597 |
| <i>Nhà máy sản xuất xi titan</i> | <i>8.334.051.749</i> | <i>8.719.105.597</i> |
| Cộng | 8.334.051.749 | 8.719.105.597 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 17

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 73.876.000 | - | 73.876.000 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | - | - | - |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 73.876.000 | - | 73.876.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 73.876.000 | - | 73.876.000 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

 Trang 12

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 73.876.000 | 73.876.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| 9. Chi phí trả trước | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| - Ngắn hạn | 22.618.317 | 746.155.761 |
| - Dài hạn | 10.867.031.698 | 11.117.801.164 |
| Cộng | 10.889.650.015 | 11.863.956.925 |
| 10. Phải trả người bán | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| 10.1 Phải trả người bán trong nước | 18.988.150 | 549.349.611 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 18.988.150 | 549.349.611 |
| + Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và XD An Đạt Phát | 18.988.150 | 225.588.150 |
| + Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | - | 115.881.190 |
| + CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Bình Định | - | 126.820.271 |
| + Phải trả người bán khác | - | 81.060.000 |
| 10.2 Phải trả người bán nước ngoài | - | - |
| Cộng | 18.988.150 | 549.349.611 |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| 11.1 Phải nộp | 12.234.500 | 4.923.550 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.234.500 | 4.923.550 |
| 11.2 Phải thu | 484.162.780 | 484.162.780 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 484.162.780 | 484.162.780 |
| Cộng | (471.928.280) | (479.239.230) |
| 12. Phải trả khác | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| - Ngắn hạn | 5.895.248.043 | 5.499.773.859 |
| Kinh phí công đoàn | - | 33.102.800 |
| Bảo hiểm xã hội | 961.350 | - |
| Bảo hiểm y tế | 169.650 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 75.400 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 5.894.041.643 | 5.466.671.059 |
| - Dài hạn | - | - |
| Cộng | 5.895.248.043 | 5.499.773.859 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 30.500.000.000 | 40.545.000.000 |
| Cộng | 30.500.000.000 | 40.545.000.000 |
| 14. Vốn chủ sở hữu | | |
| 14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 18 | | |
| 14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| Cộng | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| 14.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận: | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Vốn góp đầu kỳ | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| 14.4 Cổ phiếu | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 107.299.000 | 110.000.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>107.299.000</i> | <i>110.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 2.701.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | | <i>2.701.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 107.299.000 | 107.299.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>107.299.000</i> | <i>107.299.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu | | |
| 15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 304,41 | 1.211,60 |
| - EUR | - | 210,65 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 10.120.000 | 3.598.237.001 |
| Doanh thu khác | 10.454.545 | 86.106.500 |
| Tổng doanh thu | 20.574.545 | 3.684.343.501 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 20.574.545 | 3.684.343.501 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 39.833.924 | 6.285.512.873 |
| Giá vốn khác | 2.357.394.510 | 699.619.047 |
| Cộng | 2.397.228.434 | 6.985.131.920 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.452.547 | 4.899.516 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 3.112.662 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.522 | 65.725 |
| Cộng | 24.454.069 | 8.077.903 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | - | 645.657.672 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 17.503.720 |
| Cộng | - | 663.161.392 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 30.454.546 | - |
| Cộng | 30.454.546 | - |
| 6. Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | 37.110 | - |
| Cộng | 37.110 | - |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS | - | - |
| Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.191.581.976) | (5.470.788.158) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | (3.191.581.976) | (5.470.788.158) |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 107.299.000 | 107.299.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>(30)</u> | <u>(51)</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan
2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư 01/04/2020 | 97.638.093.525 | 162.615.556.362 | 554.532.696 | 492.205.579 | 2.364.810.032 | 263.665.198.194 |
| Thanh lý, nhượng bán | 91.202.041 | 697.776.206 | - | - | - | 788.978.247 |
| Số dư 30/06/2020 | 97.546.891.484 | 163.657.056.362 | 1.466.135.741 | 492.205.579 | 3.239.526.916 | 262.876.219.947 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư 01/04/2020 | 65.188.633.427 | 157.096.356.774 | 554.532.696 | 492.205.579 | 1.719.725.035 | 225.051.453.511 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.584.571.818 | 318.573.852 | - | - | 33.951.840 | 1.937.097.510 |
| Thanh lý, nhượng bán | 91.202.041 | 697.776.206 | - | - | - | 788.978.247 |
| Số dư 30/06/2020 | 66.682.003.204 | 156.717.154.420 | 554.532.696 | 492.205.579 | 1.753.676.875 | 226.199.572.774 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư 01/04/2020 | 32.449.460.098 | 5.519.199.588 | - | - | 645.084.997 | 38.613.744.683 |
| Số dư 30/06/2020 | 30.864.888.280 | 6.939.901.942 | 911.603.045 | - | 1.485.850.041 | 36.676.647.173 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | (127.070.665.687) | 768.498.358.363 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | 71.000.645 | 71.000.645 |
| Số dư tại ngày 31/03/2020 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | (126.999.665.042) | 768.569.359.008 |
| Số dư tại ngày 01/04/2020 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | (126.999.665.042) | 768.569.359.008 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (3.191.581.976) | (3.191.581.976) |
| Số dư tại ngày 30/06/2020 | 1.100.000.000.000 | 5.000.000.000 | (209.430.975.950) | - | (130.191.247.018) | 765.377.777.032 |

